

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
- Tên tiếng anh: GiaLai Water Supply Sewerage Joint Stock Company
- Tên viết tắt: GIALAI WATER
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900189614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 01/11/2010, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 23/05/2019
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ : 388 Lý Thái Tổ – Phường Yên Đỗ – Tp. Pleiku - Tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 02693 871 068
- Số fax: (0269) 3714 288
- Website: capthoatnuocgialai.com
- Mã cổ phiếu : GLW

Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày 21/10/1992, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 23/QĐ – UB về việc thành lập Nhà máy nước Pleiku nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của người dân tại địa phương. Đây là tiền thân của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.
- Ngày 13/6/1994 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 572/QĐ – UB về việc đổi tên Nhà máy nước Pleiku thành Công ty Cấp thoát nước Gia Lai.
- Ngày 31/8/2010 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 594/QĐ – UBND về việc phê duyệt đề án chuyển đổi doanh nghiệp Nhà Nước Công ty Cấp thoát nước Gia Lai thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Gia Lai và Điều lệ tổ chức, hoạt động Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.
- Ngày 10/3/2016, UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Quyết định số 160/ QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai thành Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai với mức vốn điều lệ là 180.000.000.000 đồng.
- Ngày 20/12/2016, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai tại Khách sạn Tre Xanh, TP. PleiKu, tỉnh Gia Lai.
- Ngày 05/01/2017, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 thay đổi lần 2, chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với vốn điều lệ 180.000.000.000 đồng.

- Ngày 08/01/2018, cổ phiếu của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán GLW.

- Ngày 23/05/2019, Công ty chuyển trụ sở về 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất và phân phối nước sạch;	3600
2	Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;	4322
3	Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp cấp nước;	4663
4	Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ;	4290
5	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;	4321
6	Giám sát các công trình cấp nước;	4329
7	Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – Công nghiệp	3320

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu sau:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh tại Thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai

- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước.

- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

- Hiện tại, nguồn nước của công ty được cung cấp từ hai nhà máy:

Khu vực thành phố Pleiku: Phân xưởng sản xuất nước Biển Hồ với công suất thiết kế là 20.000m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sài Gòn-Pleiku với công suất thiết kế 30.000 m³/ngày đêm

Khu vực thị xã Ayunpa: Nhà máy nước Iarebol với công suất thiết kế là 8.000 m³/ngày đêm

Địa bàn kinh doanh: Công ty đang cung cấp nước tại địa bàn Tp. Pleiku và thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần, tuân thủ theo Điều lệ hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua sửa đổi thay thế tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2020.

- ✦ **Mô hình quản trị:** Mô hình quản trị của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai thực hiện theo quy chế quản lý nội bộ ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-ĐHDCĐ ngày 18/05/2018. Theo đó, quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ quản lý của Công ty.
- ✦ **Cơ cấu bộ máy quản lý:** Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng dựa trên chức năng nhiệm vụ của các bộ phận đảm bảo liên kết chặt chẽ, vận hành linh hoạt và phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
A. Hội đồng quản trị		
1	Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT
3	Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT
4	Ông Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT
5	Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT
B. Ban kiểm soát		
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Ông Lê Huy Hoàng	Kiểm soát viên
3	Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Kiểm soát viên
C. Ban điều hành		
1	Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Vũ Hoàn Thiên	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

- Ông Phạm Ngọc Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Họ và tên: Phạm Ngọc Tiến			
Nơi sinh: Bình Định			
Ngày sinh: 04/12/1979			
Nơi đăng ký HKTT: 167 Đỗ Quang, P. Vĩnh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng			
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh			
Số lượng cổ phần sở hữu:	4.820.900	cổ phần, chiếm tỷ lệ	26,78 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:	4.820.900	cổ phần, chiếm tỷ lệ	26,78 %

- Ông Nguyễn Văn Thành – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: Nguyễn Văn Thành			
Nơi sinh: Thái Bình			
Ngày sinh: 09/06/1965			
Nơi đăng ký HKTT: 818/56B Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh			
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế			
Số lượng cổ phần sở hữu:	9.180.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	51 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện Công ty cổ phần Hạ Tầng nước Sài Gòn :	9.180.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	51 %

- Ông Nguyễn Đình Vinh – Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên: Nguyễn Đình Vinh			
Nơi sinh: Hồ Chí Minh			
Ngày sinh: 25/10/1963			
Nơi đăng ký HKTT: 132 Cách mạng Tháng 8 P. Hoa Lư, Tp. Pleiku			
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành quản trị kinh doanh			
Số lượng cổ phần sở hữu:	3.608.100	cổ phần, chiếm tỷ lệ	20,045 %

- Sở hữu cá nhân:	8.100	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,045	%
- Sở hữu đại diện Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:	3.600.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	20	%

• Ông Lê Văn Nam – Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên: Lê Văn Nam				
Nơi sinh: Thanh Hóa				
Ngày sinh: 12/06/1976				
Nơi đăng ký HKTT: T5.A12b.11 C/c Masteri Thảo Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh				
Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật kinh tế /Đại học luật Hà Nội				
Số lượng cổ phần sở hữu:				
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0	%
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0	%

• Ông Châu Ngọc Trọng – Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên: Châu Ngọc Trọng				
Nơi sinh: Đắk Lắk				
Ngày sinh: 24/12/1980				
Nơi đăng ký HKTT: 84 Chu Văn An, P1, Q6, Hồ Chí Minh				
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ Môi trường				
Số lượng cổ phần sở hữu:				
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0	%
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0	%

4. Định hướng phát triển.

- Tập trung phát triển ngành nghề kinh doanh chính là cấp nước sạch. Công ty căn cứ vào quy hoạch cấp nước, kế hoạch phát triển đô thị, kết hợp với các dự án phát triển đô thị tại TP Pleiku và thị xã Ayunpa tiến đến mục tiêu 100% hộ dân trên địa bàn được sử dụng nước sạch.

- Đảm bảo cấp nước 24/24 giờ đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ theo các tiêu chuẩn của Nhà nước cho các khách hàng trên địa bàn quản lý.

- Cải tạo nhà máy, các trạm bơm tăng áp, thay thế các đường ống sắt bằng đường ống HDPE nhằm giảm lượng thất thoát, tăng công suất đảm bảo cấp nước cho khách hàng.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong công tác sản xuất kinh doanh.

- Đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng dân cư trong địa bàn thông qua các hoạt động tình nguyện, hoạt động từ thiện.

5. Các rủi ro

Rủi ro đầu tư:

Gia Lai là tỉnh Tây Nguyên có đầy tiềm năng phát triển các ngành nông – lâm nghiệp nên ngành Cấp nước đóng vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng Nông thôn mới, phát triển Kinh tế và nâng cao mức sống của người dân trong tỉnh. Ngoài ra, thành phố Pleiku đã chính thức được công nhận là đô thị loại I, Vì vậy chỉ tiêu 100% dân cư được sử dụng nước sạch từ nhà máy sản xuất nước tập trung là 1 trong những

tiêu chí quan trọng. Công ty luôn quan tâm việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp nước để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Tại các tuyến đường Công ty đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước trong năm 2019 và 2020 tỷ lệ khách hàng đầu nối sử dụng thấp. Nguyên nhân khách hàng vẫn giữ thói quen sử dụng nước giếng, vì vậy hiệu quả đầu tư không cao gây khó khăn cho công ty trong việc thu hồi vốn để tái đầu tư.

Hầu hết các dự án đầu tư của Công ty đều nằm tại địa bàn TP.Pleiku nên chịu sự điều chỉnh bởi điều kiện kinh tế, chính sách đầu tư tại địa phương. Việc đầu tư vào ngành nước cũng chịu rủi ro đến từ đặc điểm ngành nước: đòi hỏi thời gian thu hồi vốn dài, đầu tư lớn ảnh hưởng đến nguồn vốn để tái đầu tư.

Rủi ro đặc thù ngành

Nguồn tài nguyên nước là điều kiện quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương. Nước là sản phẩm thiết yếu trong đời sống sinh hoạt của người dân đồng thời phục vụ cho các hoạt động tưới tiêu, sản xuất công nghiệp. Do đó, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai có tiềm năng rất lớn để phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh nhờ vào nhu cầu sử dụng nước sạch của địa phương được dự báo ngày một tăng.

Nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất nước sạch chủ yếu là nguồn nước mặt tự nhiên. Sự thay đổi về chất lượng cũng như lưu lượng nước thô ảnh hưởng rất lớn tới quy trình xử lý nước của công ty. Bên cạnh đó, Công ty phải thực hiện những chính sách về giá nước của cơ quan quản lý, đòi hỏi Ban lãnh đạo Công ty phải nỗ lực kiểm soát chi phí để kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

Hoạt động cung cấp nước thông qua hệ thống đường ống được lắp đặt dưới mặt đất gây khó khăn làm trở ngại trong việc phát hiện rò rỉ nước gây thất thoát cho Công ty. Bên cạnh đó, việc cung cấp nước sạch tại một số khu dân cư không tập trung, thưa thớt, mật độ thấp nên cần nhiều chi phí để đầu tư vào hệ thống ống dẫn nhưng sản lượng tiêu thụ thấp, gây áp lực đáng kể trong việc kiểm soát chi phí của Công ty.

Rủi ro môi trường

Công ty luôn nỗ lực và tiếp tục đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của các cơ quan chức năng trong hoạt động khai thác và kinh doanh nước sạch. Ngoài ra, Công ty luôn ý thức được trách nhiệm khai thác nguồn nước hợp lý để duy trì tài nguyên nước trong tương lai.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2019	2020		So sánh	
			Thực hiện	Kế hoạch	TH 2020/TH 2019	TH 2020/KH 2020
Sản lượng tiêu thụ nước sạch (m3)	m3	6.178.761	6.403.567	6.726.170	103,6%	95,2%
Sản lượng ngày (m3)	m3	16.928	17.544	18.428	103,6%	95,2%
Giá bình quân (đồng)	đồng	7.279	7.320	7.422	100,6%	98,6%
TỔNG DOANH THU	Tr Đồng	55.649	68.720	58.522	123,5%	117,4%

11/01/2021

Doanh thu nước sạch	Tr Đồng	44.977	47.181	49.925	104,9%	94,5%
Doanh thu xây lắp & Doanh thu khác	Tr Đồng	9.530	20.234	7.779	212,3%	260,1%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tr Đồng	1.142	1.305	817	114,3%	159,7%
TỔNG CHI PHÍ	Tr Đồng	52.656	57.973	51.502	110,1%	112,6%
Chi phí trực tiếp	Tr Đồng	32.017	34.269	32.671	107,0%	104,9%
Chi phí gián tiếp	Tr Đồng	10.595	9.977	8.992	94,2%	111,0%
Chi phí khấu hao	Tr Đồng	9.372	10.006	9.839	106,8%	101,7%
Chi phí tài chính	Tr Đồng	0.012	9	-		
Chi phí khác	Tr Đồng	0.660	3.712	-		
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đồng	2.993	10.747	7.020	359,1%	153,1%
Chi phí thuế TNDN	Tr Đồng	0.093	1.540	1.764		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr Đồng	2.901	9.207	5.256	317,4%	175,2%

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế nói chung và ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm qua, Ban điều hành, cán bộ công nhân viên Công ty liên tục đánh giá tình hình, kịp thời đưa ra các phương án sản xuất kinh doanh phù hợp đảm bảo cấp nước 24/7 cho địa bàn, giảm thất thoát và tạo lợi nhuận cho Công ty. Phát huy cơ chế khoán việc, chế độ lương hiệu quả đảm bảo tiến độ thi công lắp đặt, đảm bảo lịch trình ghi thu, tăng thu nhập cho người lao động.

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 9.2 tỷ đồng tăng 317,4% so với thực hiện năm 2019 và tăng 175,2% so với kế hoạch đề ra. Lợi nhuận Công ty đạt kết quả cao so với Kế hoạch là do khoản đền bù từ Nhà nước để thực hiện di dời cải tạo các đường ống cấp nước thuộc dự án Chinh trang đô thị tại TP.Pleiku. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các dự án này nên việc cấp nước liên tục bị gián đoạn, sản lượng tiêu thụ nước sạch của Công ty không đạt như kế hoạch đề ra.

Hoạt động quản lý điều hành

- Công ty thường xuyên thực hiện báo cáo tình hình hoạt động Cấp nước với UBND Tỉnh, đề xuất giải pháp hạn chế khai thác nước ngầm. Phối hợp chặt chẽ với Thành phố để thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về hạn chế khai thác nước ngầm và phát triển mạng cấp nước phù hợp với Quy hoạch phát triển của Thành phố.
- Thực hiện đồng bộ các giải pháp chống thất thoát nước, mục tiêu năm 2021 kết quả tỷ lệ thất thoát giảm xuống còn 30% .
- Quản lý chặt chẽ nguồn lực tài chính nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Tóm lại: Năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, nhưng Công ty đã nỗ lực thực hiện tốt các mục tiêu đề ra tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 23/06/2020. Công ty tăng cường triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, triển khai các kênh thu hộ, nâng cao chất lượng dịch vụ, không để nợ đọng nợ xấu, nâng cao hiệu quả quản lý.

2. Tổ chức và nhân sự

* Danh sách Ban điều hành

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

- Ông Nguyễn Văn Thành – Tổng Giám đốc

Như đã trình bày ở phần Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Đình Vinh – Phó Tổng Giám đốc

Như đã trình bày ở phần Thành viên Hội đồng quản trị

- Ông Vũ Hoàn Thiên – Kế toán trưởng

Họ và tên: Vũ Hoàn Thiên			
Nơi sinh: Nam Định			
Ngày sinh: 05/09/1964			
Nơi đăng ký HKTT: 269/49 Phạm Văn Đồng – P. Thống Nhất – T/p. Pleiku			
Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính – Kế toán			
Số lượng cổ phần sở hữu:	5.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,028 %
- Sở hữu cá nhân:	5.000	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,028 %
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

- Ông Phạm Xuân Hào – Phó tổng giám đốc

Họ và tên: Phạm Xuân Hào			
Nơi sinh: Tân Yên – Ngọc Thiện – Bắc Giang			
Ngày sinh: 25/05/1987			
Nơi đăng ký HKTT: 401/11 Phạm Văn Đồng – Thống Nhất – Gia Lai			
Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Kỹ Thuật Môi Trường			
Số lượng cổ phần sở hữu:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu cá nhân:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
- Sở hữu đại diện:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

Số lượng cán bộ, nhân viên:

Cơ cấu người lao động tại ngày 31/12/2020

Chế độ làm việc

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (đến ngày 31/12/2020)	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo trình độ lao động	112	100%
1	Trình độ Đại học	30	27%
2	Trình độ Cao đẳng	12	11%
3	Trình độ Trung cấp	13	12%
4	Trình độ khác	57	50%
II	Phân theo theo hợp đồng	113	100%
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	108	96%
2	Hợp đồng có thời hạn	5	4%

Thời gian làm việc:

Trên cơ sở quy định chung của Bộ luật Lao động, Công ty tổ chức làm việc 40 giờ tối đa 48 giờ/tuần. Công nhân lắp đặt được hưởng lương khoán và nhân viên ghi thu

được hưởng lương hiệu quả. Tuy nhiên, khi có yêu cầu đáp ứng tiến độ các công trình, nhân viên sẽ làm thêm giờ và công ty có chính sách đảm bảo quyền lợi, cũng như đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động, đồng thời tuân thủ các quy định của Luật lao động.

Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty được nghỉ Lễ, Tết và nghỉ phép theo đúng quy định của Luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Công ty đã trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị cho các phòng làm việc, bố trí phòng làm việc một cách khoa học nhằm tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên được làm việc trong văn phòng, nhà xưởng khang trang, thoáng mát.

Ngoài ra, đối với lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện bảo hộ, tuân thủ các quy chuẩn, yêu cầu an toàn trong quá trình lao động, sản xuất

Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp, phúc lợi

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của Công ty. Trong đó, Công ty đánh giá cao tầm quan trọng của công tác tuyển dụng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Hàng năm, Công ty tiến hành dự báo và lập kế hoạch tuyển dụng. Bên cạnh đó, Công ty chú trọng xây dựng quy trình tuyển dụng cùng với yêu cầu công việc sao cho phù hợp với từng vị trí. Bên cạnh đó, Công ty cũng có chính sách ưu tiên xem xét điều chuyển và nâng mức thu nhập cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực thực hiện công việc.

Công ty đầu tư phần mềm và các trang thiết bị nhằm nâng cao công tác quản lý và tiện ích cho khách hàng. Công ty tổ chức đào tạo cho nhân viên ghi chỉ số nước thích nghi và sử dụng được các phần mềm bằng điện thoại thông minh. Hướng dẫn và đào tạo cho nhân viên thu tiền nước bằng xây dựng App đi thu và gạch nợ online.

Công ty thường xuyên tổ chức những chương trình tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề cho công nhân kỹ thuật đồng thời nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, kỹ sư. Bên cạnh đó, Công ty luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công nhân viên được học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ, đóng góp sáng kiến vào quá trình sản xuất kinh doanh.... Hơn nữa, Công ty còn tổ chức các chương trình tập huấn cập nhật các quy định mới về pháp luật, an toàn lao động, hay tổ chức diễn tập Phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu....

Chính sách lương, thưởng, trợ cấp, phúc lợi

Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng rõ ràng, minh bạch, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, đồng thời đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi cho người lao động theo đúng quy định của Pháp luật.

Công ty thực hiện chính sách thưởng cho tập thể cán bộ công nhân viên tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ đóng góp của mỗi cá nhân, tập thể. Việc trích nộp các khoản bảo hiểm đúng thời hạn và 100% người lao động được đóng các khoản bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật. Các tổ chức đoàn thể được tạo điều kiện hoạt động hiệu quả.

Mức lương bình quân tính đến ngày 31/12/2020 (vnd)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2019	2020/ 2019
----------	--------	----------	----------	---------------

Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên	Người	112	113	99%
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	8.800.000	8.700.000	101%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn năm 2020 :

DVT: tỷ đồng.

	Tên công trình hạng mục	Giá trị đầu tư 2020	Nguồn vốn đầu tư	
			Nguồn hỗ trợ từ NSNN	Nguồn vốn Chủ sở hữu
1	Mở rộng hệ thống cấp nước-Dự án mở rộng mạng cấp nước TP.Pleiku	6,19	0	6
2	Đầu tư di dời đường ống cấp nước tại các tuyến đường thuộc dự án: "Chỉnh trang đô thị TP.Pleiku	16,75	12,83	3,92
3	Cải tạo thay thế đường ống sắt tráng kẽm cũ mục và di dời đồng hồ nước	0,10	0	0
4	Cải tạo trạm bơm tăng áp Pleiku Ro	1,20	0	1
Tổng cộng		24,24	12,83	11,41

Công ty hiện đang cung cấp nước sạch tại địa bàn Thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa. Hệ thống đường ống cấp nước của công ty được xây dựng trước đây vẫn được duy trì cho hoạt động của công ty cổ phần. Trong năm qua, Công ty đã tiến hành các hoạt động đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống, thay mới và sửa chữa đường ống cũ nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước trong quá trình cung cấp, cụ thể như sau:

- Thực hiện các thủ tục xin hỗ trợ vốn từ Ngân sách để thực hiện di dời cải tạo đường ống cấp nước thuộc các tuyến đường TP. Pleiku thuộc dự án Chỉnh trang đô thị Tp Pleiku, bao gồm: CMT8 giai đoạn 2, Ngô Thị Nhậm, Bùi Dự, Đặng Trần Côn, Trần Nguyên Hãn, Lý Thái Tổ, Tôn Đức Thắng, cải tạo, thay thế đường ống cũ.

- Cải tạo nâng công suất trạm bơm tăng áp Pleiku Ró – TP Pleiku – Gia Lai để nâng cao năng lực đảm bảo nhu cầu sử dụng nước ngày càng cao tại địa bàn Tp.Pleiku, tiết kiệm điện.

b) Kế hoạch đầu tư năm 2020:

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh 2020, kế hoạch chỉnh trang đô thị của Tp Pleiku, khả năng tài chính và nhu cầu phát triển mạng cấp nước tại TP.Pleiku. Ban điều hành đề xuất các hạng mục đầu tư nhằm tận dụng năng lực sản xuất, tiết giảm chi phí, mở rộng mạng cấp nước, tăng sản lượng tiêu thụ cho năm 2021:

DVT: Đồng

TT	Tên công trình	Giá trị tạm tính (triệu đồng)
----	----------------	-------------------------------

01	Thay đồng hồ đứng, mờ, hết niên hạn... Mua sắm van khóa, van giảm áp, thiết bị phục vụ chống thất thoát	1.050
02	Cải tạo thay thế đường ống sắt tráng kẽm cũ nát và di dời đồng hồ nước	1.000
03	Đầu tư bổ sung cho các dự án di dời đường ống cấp nước tại các tuyến đường nội thị Thành phố Pleiku do Ban quản lý dự án TP Pleiku làm chủ đầu tư.	2.000
04	Đầu tư đường ống cấp nước mới theo gói : Chinh trang đô thị tại thành phố Pleiku (Theo các tuyến đường mở rộng của TP)	3.000
05	Cải tạo Trạm bơm nước thô Biển Hồ	2.500
Tổng cộng		9.550

b) Các công ty con, công ty liên kết

Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020 (Tr đồng)	Năm 2019 (Tr đồng)	% tăng giảm
Tổng tài sản	198.249	191.930	103,29%
Doanh thu thuần	54.141	51.357	9,80%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.185	454	113,52%
Lợi nhuận khác	9.562	2.539	446,02%
Lợi nhuận trước thuế	10.748	2.994	203,53%
Lợi nhuận sau thuế	9.208	2.901	192,30%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	6,05	4,63
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	4,66	2,75
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	3,43%	5,05%
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	3,55%	5,32%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	12,09	7,84
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,28	0,27
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	17,01%	5,65%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	4,81%	1,59%

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	4,64%	1,51%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	2,19%	0,88%

Khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2020 là 6,05 cho thấy khả năng đáp ứng tốt nghĩa vụ nợ ngắn hạn của công ty khi 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bởi 6,05 đồng tài sản ngắn hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Năm 2020, Công ty duy trì chủ trương đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước. Nợ dài hạn tại ngày 31/12/2020 là khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiện nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển KV Gia Lai - Kontum) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã, số tiền: 3,85 tỷ đồng.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả quản lý tài sản của Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Năm 2020, vòng quay hàng tồn kho là 12,09 và vòng quay tổng tài sản là 0,28 cho thấy khả năng quản lý nguồn lực của Công ty là khá cao. Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các hóa chất dùng để xử lý nước như Clor, PAC và các công cụ dụng cụ phục vụ cho việc lắp đặt, sửa chữa đường ống.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

Lợi nhuận năm 2020 tại Công ty đạt 9,2 tỷ đồng. Đạt được kết quả trên là từ sự nỗ lực của Công ty trong công tác quản lý; tăng cường đầu tư mở rộng, tuyên truyền khách hàng sử dụng nước sạch.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

*** Cổ phần**

- Số cổ phiếu đã phát hành: 18.000.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 18.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 8.655.300 cổ phiếu
- Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 9.344.700 cổ phiếu. Lý do hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng cán bộ công nhân viên Công ty mua cổ phiếu với giá ưu đãi theo cam kết làm việc theo hợp đồng và cam kết làm việc lâu dài sau khi chuyển sang Công ty cổ phần; và Cổ phiếu của cổ đông chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng theo phương án cổ phần hóa của Công ty và Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai đi vào hoạt động dưới mô hình công ty

cổ phần từ ngày 05/01/2017 với mức vốn điều lệ là 180.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không thực hiện phát hành để tăng vốn điều lệ.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

Cơ cấu cổ đông tại ngày 01/06/2020

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
I.	Trong nước		18.000.000	100%
	Tổ chức	2	17.600.900	97,78%
	Cá nhân	132	399.100	2,22%
II.	Ngoài nước			
	Tổ chức	-	-	-
	Cá nhân	-	-	-
	Tổng	134	18.000.000	100%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Trong năm 2020, Công ty chi khoảng 4,27 tỷ đồng cho việc mua các hóa chất dùng để xử lý nước như: clor, PAC, phèn,... và các vật tư cho hoạt động lắp đặt. Khoảng chi phí này chiếm 9,7% tổng chi phí của Công ty.

Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả và lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư. Ngoài ra, Công ty cũng có những quy định về bảo quản hóa chất dùng trong xử lý nước, để tránh trường hợp lạm dụng hóa chất, gây ô nhiễm môi trường sống và sức khỏe người tiêu dùng.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Nguồn năng lượng được sử dụng chủ yếu trong quá trình hoạt động của Công ty là điện năng dùng để vận hành hệ thống xử lý nước, các trạm bơm và hoạt động tại các văn phòng công ty.

Số tiền chi trả cho các nguồn năng lượng trên trong năm 2020 là 6,25 tỷ đồng. Để nâng cao nhận thức cho cán bộ, công nhân viên Công ty về sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động đến môi trường, Công ty đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm khuyến khích người lao động đóng góp sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Để tiết kiệm điện năng công ty đã thực hiện:

- Cải tạo hệ thống thiết bị của các Nhà máy sản xuất nước, giảm tỷ lệ thất thoát điện năng và qua đó giảm chi phí sản xuất nước sạch
- Lắp đặt tủ điện biến tần cho các máy bơm
- Lựa chọn các sản phẩm tiết kiệm điện

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để nâng cao hiệu suất hoạt động của máy

6.3. Tiêu thụ nước:

Với đặc thù của ngành cấp nước, nước vừa là đầu vào trong quá trình sản xuất vừa là sản phẩm đầu ra của Công ty. Nguồn nước được GIALAI WATER lấy chủ yếu từ Biển hồ (Địa bàn TP.Pleiku) và đập tràn Iarbol (Địa bàn Thị xã Ayunpa), sau quá trình xử lý lắng, lọc nước, diệt khuẩn,... nguồn nước thành phẩm được bơm đến người sử dụng thông qua hệ thống đường ống.

GIALAI WATER luôn chú trọng đến chất lượng nước được sản xuất ra, thường xuyên tiến hành xét nghiệm mẫu nước và đảm bảo đạt được các tiêu chuẩn trong QCVN 02:2009/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường và không để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào.

6.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm cộng đồng địa phương

Bên cạnh các mục tiêu kinh doanh gắn liền với lợi ích của người lao động và cổ đông, Công ty cũng ý thức chia sẻ trách nhiệm với sự phát triển của cộng đồng.

Công ty tích cực tham gia các phong trào tình nguyện và các chương trình từ thiện tại địa phương nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư xung quanh địa bàn Công ty hoạt động. Bên cạnh đó, Công ty cũng chung tay với cả nước trong các hoạt động hỗ trợ đồng bào vùng bão lũ, thiên tai, và các hoạt động hướng về biển đảo quê hương.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, nhưng Công ty đã nỗ lực hết mình trong công tác quản lý, tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, mở rộng hệ thống cấp nước tại địa bàn TP.Pleiku.

Ban Giám đốc Công ty luôn bám sát các hoạt động đầu tư tại địa bàn, báo cáo Hội đồng quản trị và đề xuất các phương án đầu tư thích hợp mang lại hiệu quả kinh tế. Tập trung thực hiện đầu tư các dự án mở rộng mạng dẫn đi đến mục tiêu 100% người dân trên địa bàn Công ty quản lý được sử dụng nước sạch.

Công ty luôn đảm bảo cung ứng 100% nhu cầu nước sạch cho khách hàng, nỗ lực đề ra các phương án mở rộng mạng cấp nước trên địa bàn, góp phần vào công tác an sinh xã hội trên địa bàn.

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý và hiệu quả làm việc.

Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ về thuế, thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo

hiêm, bảo hộ cho người lao động, đời sống người lao động ngày càng được nâng cao.

So với các mục tiêu đề ra tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2020, Công ty đã thực hiện tốt hầu hết các mục tiêu đề ra.

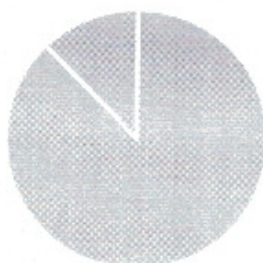
2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

DVT: Tỷ đồng

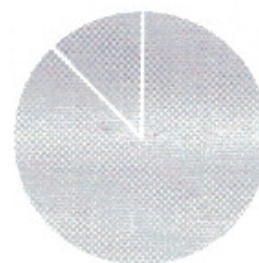
Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	% tăng trưởng
Tài sản ngắn hạn	24,551	27,096	-9%
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,673	0,576	1406%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15,5	-68%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5,216	5,556	-6%
Hàng tồn kho	3,612	3,612	0%
Tài sản ngắn hạn khác	2,050	1,852	11%
Tài sản dài hạn	173,698	164,834	5%
Tài sản cố định	162,687	150,39	8%
Tài sản dở dang dài hạn	1,248	1,753	-29%
Tài sản dài hạn khác	9,763	12,691	-23%
Tổng tài sản	198,249	191,93	3%

CƠ CẤU TÀI SẢN NĂM 2020



◻ Dài hạn ◻ Ngắn hạn

CƠ CẤU TÀI SẢN NĂM 2019



◻ Dài hạn ◻ Ngắn hạn

Năm 2020, tỷ trọng tổng tài sản tăng so với năm 2019 do Công ty ưu tiên sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của Ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước tại TP.Pleiku.

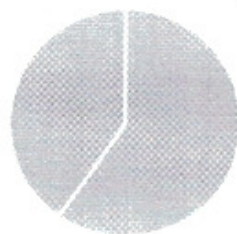
Công ty sử dụng nguồn tiền sẵn có cho hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao công suất hoạt động để đảm bảo có lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tránh các rủi ro tài chính.

b) Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

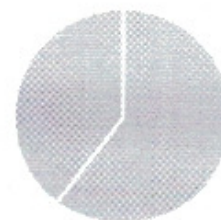
Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	4.058	5.847	-31%
Phải trả người bán	1.061	3.803	-72%
Người mua trả tiền trước	0	179	-100%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	100	439	-77%
Phải trả người lao động	723	29	2394%
Chi phí phải trả ngắn hạn	103	83	24%
Phải trả ngắn hạn khác	73	217	-67%
Vay và nợ thuê tài chính	1.099	1.099	0%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	
Nợ dài hạn	2.748	3.847	-29%
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.748	3.847	-29%
Tổng nợ	6.806	9.695	-30%

CƠ CẤU NỢ PHẢI TRẢ 2020



◊ Nợ ngắn hạn ◊ Nợ dài hạn

CƠ CẤU NỢ PHẢI TRẢ 2019



◊ Nợ ngắn hạn ◊ Nợ dài hạn

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty có những thay đổi trong cơ cấu tổ chức để phù hợp với hoạt động hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai của Công ty:

- Công ty tiếp tục xây dựng và ban hành áp dụng nhiều quy định, quy chế quản lý nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý; các hoạt động hợp tác trao đổi kỹ thuật, đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin đã bước đầu hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và phục vụ khách hàng.
- Ban giám đốc ban hành nội quy và quy chế lương phù hợp giúp Công ty khắc phục tình trạng nợ đọng, nâng cao chất lượng dịch vụ cho khách hàng, tăng năng suất lao động, cải thiện thu nhập cho người lao động, tăng doanh thu cho Công ty.
- Thay đổi chiến lược đầu tư, tập trung đầu tư dự án có hiệu quả các tuyến đường có dân cư tập trung đông và có nhu cầu sử dụng nước sạch, trên cơ sở nguồn vốn tự có, không sử dụng vốn vay.
- Ban Giám đốc công ty đã điều chỉnh nhân sự các bộ phận cho phù hợp với chuyên môn của người lao động, tinh giảm biên chế.

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước để đồng hành phát triển mạng cấp nước sinh hoạt đến các khu dân cư thuộc địa bàn Công ty quản lý. Tuyên truyền sử dụng nước sạch từ nhà máy sản xuất tập trung, hạn chế và dần đi đến xóa bỏ sử dụng nước giếng để đảm sức khỏe cho người dân, dần đi đến mục tiêu 100% dân cư trên địa bàn thành phố được cung cấp nước sạch.
- Cải tạo hệ thống thiết bị của các Nhà máy sản xuất nước, giảm tỷ lệ thất thoát điện năng và qua đó giảm chi phí sản xuất nước sạch.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Căn cứ vào tốc độ phát triển đô thị tại Tp Pleiku và kế hoạch đầu tư của Thành phố trong năm 2021, Công ty đặt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện 2020	Tỷ lệ KH 2021/TH 2020
Sản lượng tiêu thụ nước sạch	m ³	7.001.890	6.403.567	109%
1. Tổng doanh thu	Tr đồng	66.646	68.720	97%
Doanh thu bán nước sạch	Tr đồng	51.839	47.181	110%
Doanh thu xây lắp	Tr đồng	5.280	6.960	76%
Doanh thu khác	Tr đồng	8.518	13.274	64%
Doanh thu tài chính	Tr đồng	1.009	1.305	77%
2. Tổng chi phí	Tr đồng	53.978	57.973	93%
Chi phí trực tiếp	Tr đồng	33.626	34.269	98%
Chi phí gián tiếp	Tr đồng	8.861	9.977	89%
Chi phí khấu hao	Tr đồng	11.091	10.006	111%
Chi phí tài chính	Tr đồng	0	9	
Chi phí khác	Tr đồng	400	3.712	
3. Thuế TNDN	Tr đồng	2.534	1.540	165%
4. Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	10.135	9.207	110%

Năm 2021, Ban giám đốc Công ty đề ra mục tiêu chính là đảm bảo tăng trưởng tốt, cải thiện kết quả kinh doanh, tạo lợi nhuận cho Công ty và cổ đông. Dựa vào nguồn lực tài chính của mình để đầu tư các công trình, hạng mục thiết yếu. Hạn chế sử dụng nguồn vốn vay vì hiện nay giá nước bán lẻ đang chịu sự quản lý theo Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT - BTC-BXD - BNNPTNT ngày 15/05/2015 của Liên Bộ: Tài Chính - Xây Dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn, vì vậy hiệu quả sử dụng vốn vay không cao.

Các hạng mục đầu tư dự tính thực hiện trong năm 2021:

TT	Tên hạng mục	Giá trị tạm tính (triệu đồng)
1	Thay đồng hồ đứng, mờ, hết niên hạn...	1.050

	Mua sắm van khóa, van giảm áp, thiết bị phục vụ chống thất thoát	
2	Cải tạo thay thế đường ống sắt tráng kẽm cũ nát và di dời đồng hồ nước	1.000
3	Đầu tư bổ sung cho các dự án di dời đường ống cấp nước tại các tuyến đường nội thị Thành phố Pleiku do Ban quản lý dự án TP Pleiku làm chủ đầu tư.	2.000
4	Đầu tư đường ống cấp nước mới theo gói : Chính trang đô thị tại thành phố Pleiku (Theo các tuyến đường mở rộng của TP)	3.000
5	Cải tạo Trạm bơm nước thô Biển Hồ	2.500
Tổng cộng		9.550

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh 2020, khả năng tài chính và nhu cầu phát triển mạng cấp nước tại TP.Pleiku. Ban điều hành đề xuất các hạng mục đầu tư nhằm tận dụng năng lực sản xuất, tiết giảm chi phí, mở rộng mạng cấp nước, tăng sản lượng tiêu thụ cho năm 2021.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn kết hợp các nghiên cứu tác động môi trường trong giai đoạn lựa chọn, xây dựng và phát triển dự án.

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng thiết bị máy móc, đảm bảo cấp nước 24/24 giờ, kịp thời sửa chữa khắc phục các sự cố trên mạng cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp đảm bảo chất lượng nước đúng theo quy chuẩn về cấp nước sạch của Bộ y tế đồng thời đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Tăng cường nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người lao động, Ban Điều hành công ty đã xây dựng quy chế trả lương, lương khoán cho các bộ phận công nhân lắp đặt đồng hồ và lương năng suất cho nhân viên ghi số, thu tiền nước.

Tổng kết đánh giá kết quả lao động trong năm, Ban điều hành có những hình thức khen thưởng riêng đối với những lao động xuất sắc, tạo động lực nâng cao năng suất trong công việc.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Kết hợp với địa phương thực hiện tốt các trách nhiệm của doanh nghiệp về đảm bảo an ninh khu vực. Công ty còn quan tâm đến các hoạt động xã hội như: Trao quà tặng cho con em người lao động có thành tích tốt trong học tập, ủng hộ quỹ vì người nghèo, tặng quà cho những gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn,...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty cổ phần Cấp

thoát nước Gia Lai

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, Ban điều hành Công ty bám sát theo các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công ty có nhiều biện pháp tích cực trong công tác quản lý, có kế hoạch kinh doanh cho từng giai đoạn, nhờ đó Công ty đạt được hầu hết các kế hoạch đề ra.

Công tác tài chính, kế toán được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Tổng giám đốc và Ban điều hành đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong điều hành các hoạt động của Công ty, chuẩn bị các nội dung báo cáo và trình HĐQT xem xét, phê duyệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị Quyết, Quyết định của HĐQT. Các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc Công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Công ty luôn đặt mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khách hàng; nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước tại địa bàn quản lý lên 100%.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban giám đốc thực hiện công tác điều hành đúng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định; thực hiện nghiêm túc các kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Tổng Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT đề ra. Tổng Giám đốc luôn theo sát và có những điều chỉnh phù hợp trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nắm bắt kịp thời những vướng mắc, tồn tại để có những biện pháp xử lý hợp lý.

Ban Tổng Giám đốc nhận thức rõ những thuận lợi, khó khăn của Công ty, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh thường ngày, ban hành các văn bản tài liệu theo đúng thẩm quyền nhằm định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm soát tốt các rủi ro. Đồng thời báo cáo tới hội đồng quản trị để HĐQT thực hiện công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Rà soát, cập nhật các thay đổi của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, tổ chức xây dựng đồng bộ Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát của Công ty theo đúng hướng dẫn của các văn bản pháp luật mới ban hành;

Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy chế khác;

Ban điều hành Công ty kết hợp chặt chẽ cùng các sở ban ngành để phát triển đồng thời hệ thống cấp nước cùng với sự phát triển đô thị tại TP Pleiku. Nhờ đó nâng cao hiệu quả đầu tư, đảm bảo cung cấp nước sạch cho các khu đô thị tại TP.Pleiku và tiết giảm chi phí đầu tư.

Năm 2021, Công ty tiếp tục đề xuất các dự án đầu tư nhằm nâng cao công suất nhà máy đảm bảo cấp nước 24/24 giờ trên mạng cấp nước. Đảm bảo phát triển hệ thống cấp nước theo tiến độ phát triển của đô thị. Làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xin sự hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước để cải tạo di dời các tuyến ống cấp nước cũ thuộc dự án chỉnh trang đô thị TP Pleiku.

Công ty chú trọng việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, mở rộng mạng lưới cung cấp nước sạch đến với người tiêu dùng. Thông qua các hoạt động đầu tư mở rộng, thay mới đường ống, lắp mới đồng hồ nước, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý ,...GIALAI WATER đã cho thấy những thay đổi rõ rệt về chất lượng dịch vụ đến với người tiêu dùng trên địa bàn Tp. Pleiku.

Để bắt kịp xu hướng phát triển của xã hội và tận dụng những thành tựu trong ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin. Công ty có định hướng trong việc đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty trong ngành. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị chú trọng trong công tác chỉ đạo triển khai có hiệu quả các nghị quyết của HĐQT về: giám sát hiệu quả đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, công tác quản lý nguồn nhân lực,... nhằm đạt được những chỉ tiêu đặt ra.

Với đặc thù hoạt động trong ngành cấp nước, là một trong những sản phẩm thiết yếu trong cuộc sống của người dân, doanh thu của GIALAI WATER ít chịu sự tác động từ các yếu tố kinh tế khác. Bên cạnh đó, với lợi thế độc quyền cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn Tp.Pleiku, thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển ổn định và bền vững của Công ty trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên	Chức vụ	Số cổ phần có quyền biểu quyết/tỷ lệ
01	Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch HĐQT	4.820.900/26,78%
02	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT	9.180.000/51,00%
03	Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT	3.600.000/20,05%
04	Ông Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT	0/0%
05	Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT	0/0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	5/7	100%	
02	Ông Phạm Ngọc Tiến	2/7	100%	
03	Lê Văn Nam	2/7	100%	
04	Ông Nguyễn Văn Thành	7/7	100%	
05	Ông Nguyễn Đình Vinh	7/7	100%	
06	Ông Vũ Hoàn Thiên	5/7	100%	
07	Ông Châu Ngọc Trọng	7/7	100%	

Các Nghị quyết của HĐQT Công ty trong năm 2020:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2020/NQ/HĐQT	19/02/2020	Thông qua thời gian, địa điểm tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2020 Thông qua nội dung trình ĐHCĐ thường niên năm 2020	100%
2	02/2020/NQ/HĐQT	10/03/2020	Thông qua việc thay đổi thời gian, địa điểm tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2020	100%
3	03/2020/NQ/HĐQT	19/03/2020	Thông qua gia hạn tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 đến trước 30/06/2020 do ảnh hưởng dịch covid - 19	100%
4	04/2020/NQ/HĐQT	17/04/2020	Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Ban điều hành Thông qua các nội dung trình và xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100%
5	05/2020/NQ/HĐQT	17/04/2020	Thông qua kế hoạch đầu tư năm 2020	100%
6	06/2020/NQ/HĐQT	23/06/2020	Thông nhất bầu Ông Phạm Ngọc Tiến giữ chức vụ chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2017-2021 từ ngày 23/06/2020	100%

7	07/2020/NQ/HĐQT	08/09/2020	Thông qua BCTC bán niên năm 2020 đã kiểm toán Thông qua báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020	100%
---	-----------------	------------	---	------

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Các thành viên HĐQT độc lập tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT. Các thành viên tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở ban hành các Nghị Quyết, Quyết định liên quan.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
01	Hồ Thị Xuân	Trưởng ban BKS	Không còn là thành viên BKS từ ngày 23/06/2020	
02	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban BKS	Là thành viên BKS từ ngày 23/06/2020	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
03	Lê Huy Hoàng	Thành viên BKS	Là thành viên BKS từ ngày 23/06/2020	Cử nhân Kinh doanh ngoại thương
04	Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên BKS	Không còn là thành viên BKS từ ngày 23/06/2020	
05	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên BKS		Cao đẳng kinh tế

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn của mình, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định đã được cụ thể hóa tại Quy chế Công ty. Cụ thể:

- Giám sát hoạt động quản trị và hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Kiểm tra tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- Kiểm tra quá trình thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2020
- Kiểm tra việc công bố thông tin của Công ty được đầy đủ trung thực và tuân thủ theo quy định của Pháp luật.
- Thường xuyên trao đổi với HĐQT, BGD về tình hình sản xuất kinh doanh, triển khai

dự án đầu tư, thay thế đường ống và tình hình quản trị nguồn nhân lực.

- Kiểm soát tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, chứng từ kế toán, hợp đồng kinh tế, hợp đồng xây dựng, hợp đồng lao động nhằm đảm bảo tính đúng đắn và minh bạch trong hoạt động tài chính.
- Tổ chức kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông thường niên đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc, chính xác và đúng thủ tục theo Luật định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thù lao thực hiện năm 2020
1	Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch HĐQT	30.000.000
2	Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	462.000.000
3	Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	322.000.000
4	Vũ Hoàn Thiên	Kế toán trưởng	248.000.000
5	Châu Ngọc Trọng	Thành viên HĐQT	36.000.000
6	Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT	18.000.000
7	Phạm Xuân Hào	Phó tổng giám đốc	286.000.000
8	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000
9	Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	129.750.001
10	Lê Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty chú trọng thực hiện tốt những quy định liên quan đến quản trị công ty. Công ty xây dựng Điều lệ sửa đổi thay Thông qua Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/06/2020 và Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã trình thông qua Đại hội cổ đông ngày 18/05/2018

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Trích văn bản số 1158/2021/BCKT-ICPA.SG ngày 15/03/2021 của CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH SÀI GÒN về Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (đính kèm)

Ý kiến kiểm toán viên:

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các

khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán đính kèm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY *thanh*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và trở thành Trưởng ban Kiểm soát ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 1158/2021/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 11 tháng 3 năm 2020.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

Trần Thị Xuân Tước
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: N.4184-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH SÀI GÒN
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.551.121.354	27.095.945.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.672.720.176	575.892.969
1. Tiền	111		872.720.176	575.892.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.000.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.215.871.712	5.556.159.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	694.849.048	691.725.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.912.500	116.264.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4.411.784.153	4.200.051.301
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	148.147.993	646.354.160
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88.821.982)	(98.235.381)
IV. Hàng tồn kho	140		3.612.222.411	3.611.967.276
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.612.222.411	3.611.967.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.050.307.055	1.851.926.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.812.502	13.577.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.739.636.553	1.751.321.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	305.858.000	87.027.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.698.212.370	164.834.389.873
I. Tài sản cố định	220		162.687.327.752	150.390.170.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	161.437.006.349	148.943.291.988
- Nguyên giá	222		419.752.887.400	402.637.841.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.315.881.051)	(253.694.549.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.250.321.403	1.446.878.163
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.132.688)	(125.575.928)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.248.310.988	1.753.352.431
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.248.310.988	1.753.352.431
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.762.573.630	12.690.867.291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.741.601.845	9.648.562.669
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	3.020.971.785	3.042.304.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.249.333.724	191.930.335.839

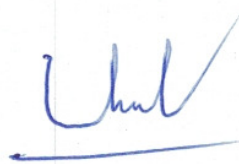
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.805.764.040	9.694.542.193
I. Nợ ngắn hạn	310		4.057.682.026	5.847.226.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.061.304.845	3.802.692.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	178.588.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	998.204.717	439.077.480
4. Phải trả người lao động	314		723.359.659	28.510.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		103.056.005	82.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	72.522.800	216.622.960
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.099.234.000	1.099.234.000
II. Nợ dài hạn	330		2.748.082.014	3.847.316.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2.748.082.014	3.847.316.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.443.569.684	182.235.793.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	191.443.569.684	182.235.793.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	421		7.503.518.306	(1.704.257.732)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.207.776.038	2.900.667.884
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.249.333.724	191.930.335.839



Trương Thị Thành
 Người lập biểu
 Ngày 15 tháng 3 năm 2021



Vũ Hoàn Thiên
 Kế toán trưởng



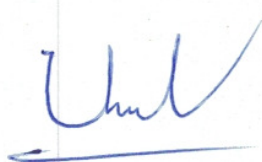
Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.140.799.024	51.357.073.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		54.140.799.024	51.357.073.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43.661.461.926	40.744.931.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.479.337.098	10.612.141.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.304.918.698	1.142.009.234
7. Chi phí tài chính	22		9.309.895	11.511.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.764.189.953	3.759.969.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.825.361.013	7.528.567.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		1.185.394.935	454.102.629
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.564.111.578	2.917.470.214
12. Chi phí khác	32		2.000.000	378.033.708
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.562.111.578	2.539.436.506
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.747.506.513	2.993.539.135
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.539.730.475	343.341.554
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(250.470.303)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.207.776.038	2.900.667.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	512	161



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



Vũ Hoành Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

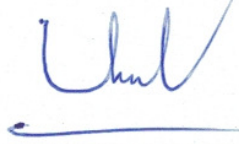
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020	2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	10.747.506.513	2.993.539.135
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	10.005.575.371	9.372.199.332
Các khoản dự phòng	03	(9.413.399)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.426.179.553)	(3.294.995.404)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.317.488.932	9.070.743.063
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	414.079.182	671.151.800
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	21.077.702	132.869.482
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(602.339.310)	899.434.533
Giảm chi phí trả trước	12	2.915.726.294	3.515.844.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.002.047.305)	(305.278.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.063.985.495	13.984.765.247
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.232.651.862)	(14.804.881.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.494.235.561	2.554.449.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(16.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.700.051.301	9.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.170.440.712	892.083.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.867.924.288)	(18.858.348.208)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.096.827.207	(5.972.816.961)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	575.892.969	6.548.709.930
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.672.720.176	575.892.969



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII"). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.472.998	43.537.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	850.247.178	532.355.356
Các khoản tương đương tiền (i)	7.800.000.000	-
Cộng	8.672.720.176	575.892.969

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn một (1) tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm từ 3,0% đến 3,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	15.500.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn sáu (6) tháng các Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm từ 6,4% đến 6,9%/năm.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	325.146.097	302.443.856
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	287.244.000	147.888.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	70.500.576	72.294.958
Các đối tượng khác	11.958.375	169.098.388
Cộng	694.849.048	691.725.202

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.411.784.153	4.200.051.301

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	127.688.993	404.995.160
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	240.400.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.459.000	959.000
Cộng	148.147.993	646.354.160
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	8.291.736	7.893.795

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.612.222.411	-	3.611.967.276	-

7. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.020.971.785	-	3.042.304.622	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.812.502	13.577.972
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	6.301.533.354	9.037.038.751
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	142.275.498	152.082.942
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	152.497.985	235.293.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.295.008	224.147.235
	6.741.601.845	9.648.562.669
Tổng cộng chi phí trả trước	6.746.414.347	9.662.140.641

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyến ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2020	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Mua trong kỳ	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	214.816.250	-	-	214.816.250
Giảm do tháo dỡ hệ thống cấp thoát nước (i) ở thành phố Pleiku	76.271.818	-	25.721.717.224	-	25.797.989.042
Tại ngày 31/12/2020	98.142.172.989	93.643.600.252	227.522.843.432	444.270.727	419.752.887.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
Khấu hao trong năm	2.789.744.604	1.520.244.998	5.465.050.219	33.978.790	9.809.018.611
Giảm do tháo dỡ hệ thống cấp thoát nước (i) ở thành phố Pleiku	-	-	(5.187.687.339)	-	(5.187.687.339)
Tại ngày 31/12/2020	61.682.956.343	69.350.000.314	126.956.136.237	326.788.157	258.315.881.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988
Tại ngày 31/12/2020	36.459.216.646	24.293.599.938	100.566.707.195	117.482.570	161.437.006.349

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.281.853.142 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.813.973.921 đồng).

(i) Đây là các hạng mục tài sản cố định (hệ thống tuyến ống) cũ đã được thay thế (tháo dỡ để thực hiện dự án lắp đặt) bằng hệ thống tuyến ống mới.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	1.572.454.091
Tại ngày 31/12/2020	1.572.454.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	125.575.928
Khấu hao trong năm	196.556.760
Tại ngày 31/12/2020	322.132.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	1.446.878.163
Tại ngày 31/12/2020	1.250.321.403

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án cải tạo Trạm bơm tăng áp Pleiku	1.201.975.909	-
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	-	1.477.048.353
Các dự án khác	46.335.079	276.304.078
Cộng	1.248.310.988	1.753.352.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	221.709.417	221.709.417	465.311.089	465.311.089
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	221.709.417	221.709.417	465.311.089	465.311.089
Các đối tượng khác	839.595.428	839.595.428	3.337.381.840	3.337.381.840
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	273.230.750	273.230.750	2.035.295.763	2.035.295.763
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai	132.816.000	132.816.000	68.808.000	68.808.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật ngành nước BHD	-	-	474.100.000	474.100.000
Các đối tượng khác	433.548.678	433.548.678	759.178.077	759.178.077
Cộng	1.061.304.845	1.061.304.845	3.802.692.929	3.802.692.929

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số đã nộp trong năm		Số có khả năng thanh toán	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng vắng lại	87.027.000	-	87.027.000	218.831.000	87.027.000	305.858.000
b. Phải nộp						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.440.940	1.539.730.475	34.440.940	1.002.047.305	34.440.940	572.124.110
Thuế thu nhập cá nhân	17.651.141	114.320.514	17.651.141	95.001.695	17.651.141	36.969.960
Thuế tài nguyên	14.444.881	197.597.596	14.444.881	198.614.348	14.444.881	13.428.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.356.363	-	20.356.363	-	-
Phí bảo vệ môi trường	326.393.950	4.246.294.491	326.393.950	4.243.592.151	326.393.950	329.096.290
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.146.568	211.014.388	46.146.568	210.574.728	46.146.568	46.586.228
Các khoản khác	-	69.700.000	-	69.700.000	-	-
Cộng	439.077.480	6.399.013.827	439.077.480	5.839.886.590	439.077.480	998.204.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA (tiếp theo)**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.575.200	61.561.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	141.570.160
Các khoản khác	12.947.600	13.491.600
Cộng	72.522.800	216.622.960

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Từ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	2.748.082.014	2.748.082.014			3.847.316.014	3.847.316.014
Tổng cộng khoản vay	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã kỷ ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA (tiếp theo)**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.648.848.014	2.748.082.014
	3.847.316.014	4.946.550.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	2.748.082.014	3.847.316.014

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(4.604.925.616)	179.335.125.762	179.335.125.762
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884	2.900.667.884
Tại ngày 01/01/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	(1.704.257.732)	182.235.793.646	182.235.793.646
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.207.776.038	9.207.776.038	9.207.776.038
Tại ngày 31/12/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	7.503.518.306	191.443.569.684	191.443.569.684

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 07/2020/CBTT/GLW ngày 23 tháng 6 năm 2020, Công ty có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển 5%, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 5%, không chia cổ tức 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	47.181.049.884	44.977.481.245
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	6.803.357.198	6.055.807.761
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	156.391.942	250.684.285
Doanh thu khác	-	73.100.000
Cộng	54.140.799.024	51.357.073.291

Trong đó, doanh thu phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.650.190	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	2.334.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	38.302.710.052	36.702.215.991
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	5.271.301.895	3.818.522.204
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	87.449.979	175.415.155
Giá vốn khác	-	48.777.942
Cộng	43.661.461.926	40.744.931.292

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.304.918.698	1.142.009.234
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	412.182.094	220.027.288

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.248.502.024	3.430.001.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.556.760	125.575.928
Chi phí bằng tiền khác	319.131.169	204.392.128
Cộng	4.764.189.953	3.759.969.579

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.330.714.090	4.268.254.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	36.888.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.473.272	829.642.484
Thuế, phí và lệ phí	24.206.819	131.346.218
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(9.413.399)	98.235.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.792.788	1.019.747.472
Chi phí bằng tiền khác	250.587.443	1.144.452.872
Cộng	5.825.361.013	7.528.567.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6. THU NHẬP KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	9.121.260.850	2.456.116.379
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	428.918.634	449.774.808
Các khoản thu nhập khác	13.932.094	11.579.027
Cộng	9.564.111.578	2.917.470.214

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.747.506.513	2.993.539.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	250.568.313	1.479.828.230
Thu nhập chịu thuế	10.998.074.826	4.473.367.365
Lỗi tính thuế mang sang	-	(2.756.659.597)
Thu nhập tính thuế	10.998.074.826	1.716.707.768
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.199.614.964	343.341.554
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020 (i)	(659.884.489)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.539.730.475	343.341.554

(i) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020 áp dụng đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.207.776.038	2.900.667.884
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(375.175.915)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.832.600.123	2.900.667.884
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	491	161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.496.151.180	16.789.464.059
Chi phí nhân công	15.139.365.004	13.548.441.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.005.575.364	9.372.199.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.551.097.328	7.194.590.032
Chi phí bằng tiền khác	1.068.237.415	5.030.538.396
Cộng	54.260.426.291	51.935.233.098

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty mẹ
Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Mua nước sạch	10.890.826.800	11.147.703.322
Tiền chi cho vay	-	9.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	200.051.301	5.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm

	2020 VND	2019 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.412.600.000	1.410.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. SỐ LIỆU SO SÁNH**

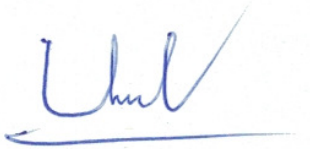
Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

